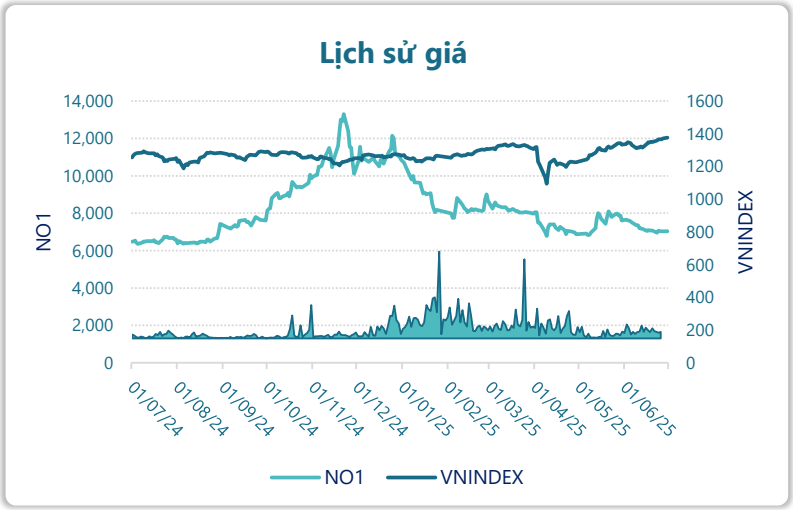
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,030**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,356
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,675
% sở hữu nước ngoài	7.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
P/E	9.5
EPS	737

DT thuần

Q2/25

613

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 386| 170%

YoY: ▲ 461| 303%

LN sau thuế

Q2/25

9.36

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.86| 274%

YoY: ▲ 0.81| 9.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.4%

+/- YoY: ▼ 5.6%

DT thuần

6T 2025

840

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 394| 88.5%

LN sau thuế

6T 2025

11.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.70| -19.0%

ROE

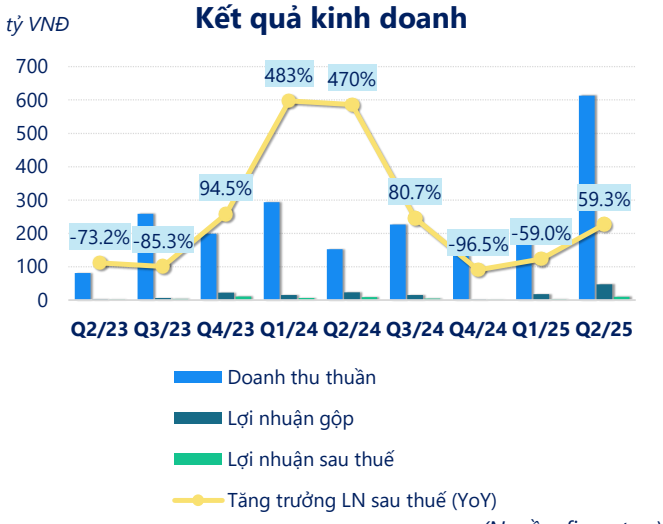
Q2/25

5.5%

+/- YoY: ▼ 3.7%

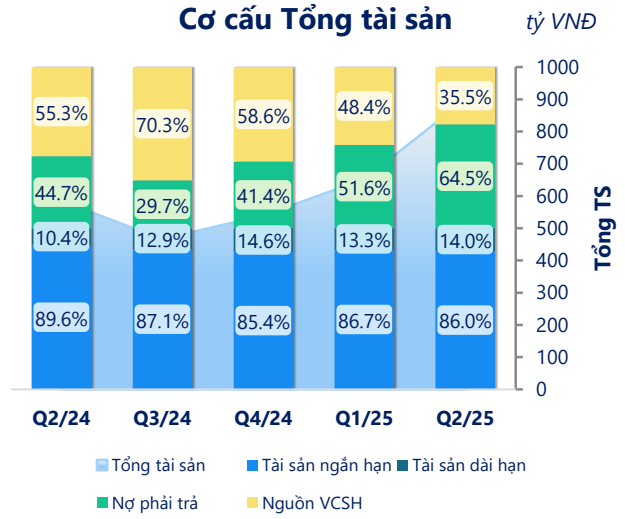
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



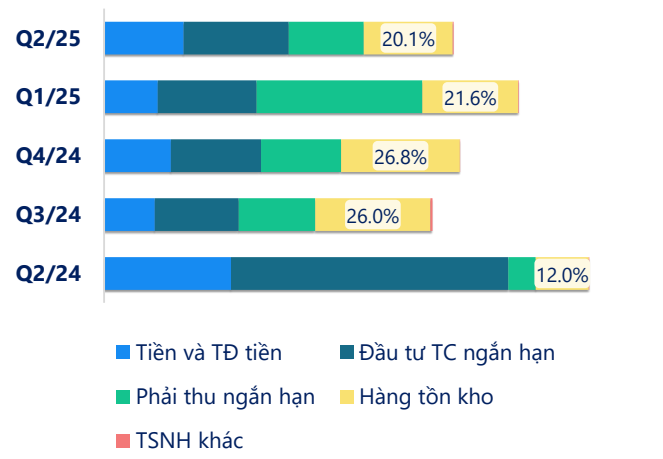
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



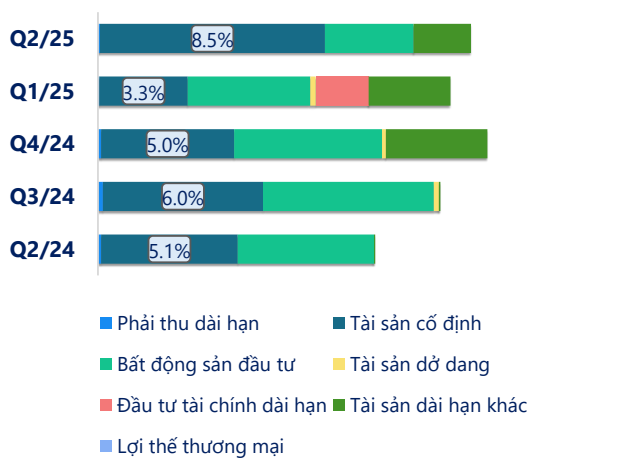
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



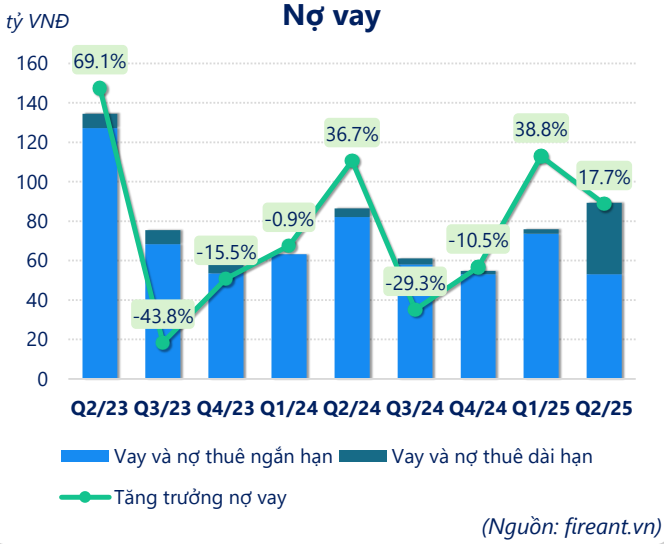
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



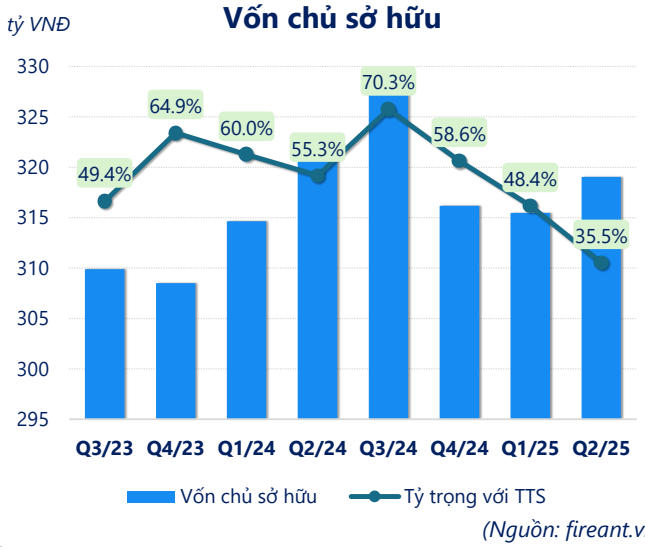
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



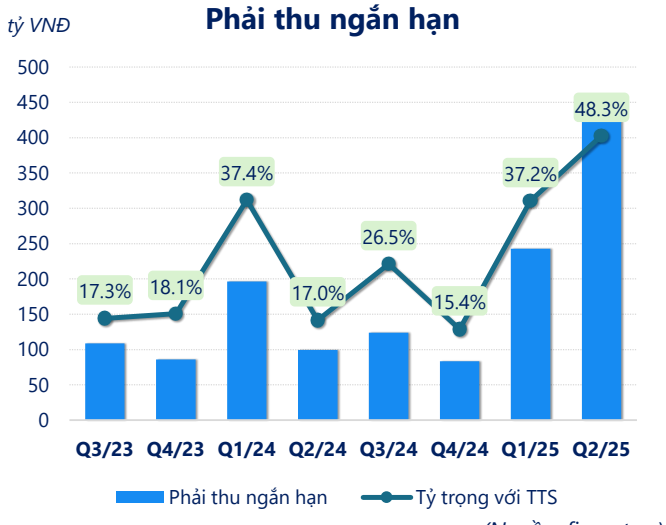
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



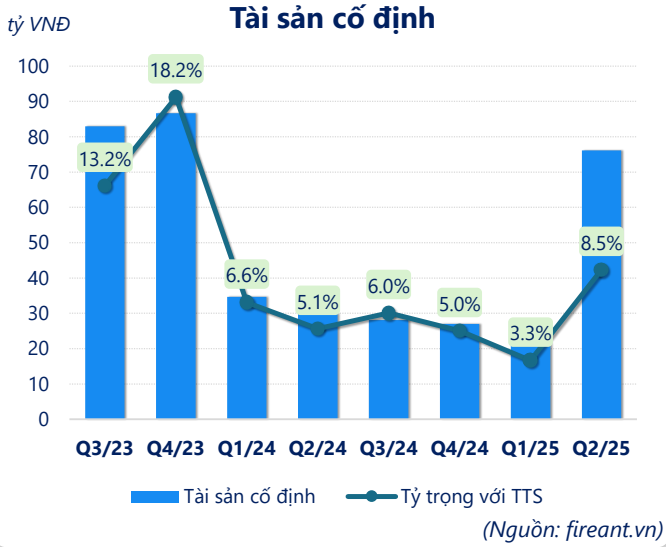
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



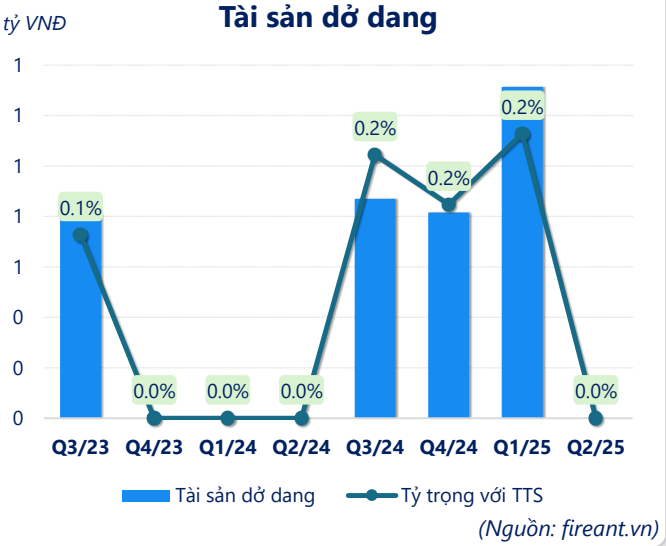
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



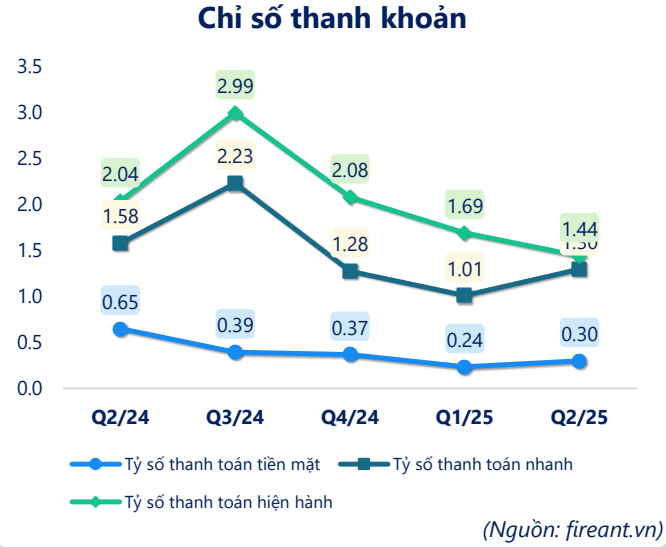
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



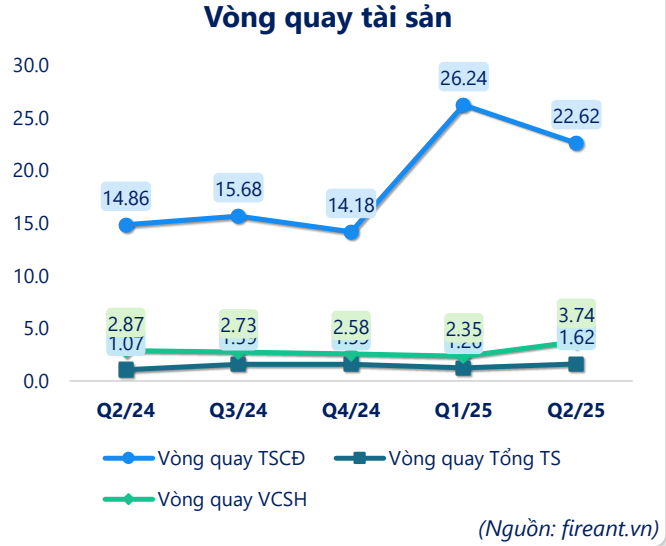
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**585**	**467**	**539**	**652**	**899**
Tài sản ngắn hạn	**524**	**407**	**460**	**565**	**773**
Tiền và tương đương tiền	167	53.6	81.3	78.8	161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	125	108	4.00	93.2
Phải thu ngắn hạn	99.3	124	83.3	243	435
Hàng tồn kho	117	104	178	228	76.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	0.39	9.64	12.1	6.97
Tài sản dài hạn	**61.0**	**60.1**	**79.0**	**86.5**	**126**
Phải thu dài hạn	0.73	0.86	0.62	0.35	0.63
Tài sản cố định	30.0	28.1	27.0	21.7	76.1
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
Tài sản dở dang	0	0.87	0.82	1.31	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	13.0	0
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.26	20.5	20.1	19.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**262**	**139**	**223**	**336**	**580**
Nợ ngắn hạn	**257**	**136**	**222**	**334**	**537**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.1	58.2	53.1	73.6	53.1
Phải trả người bán ngắn hạn	146	57.9	137	203	448
Nợ dài hạn	4.31	2.97	1.64	2.28	43.2
Vay và nợ thuê dài hạn	4.31	2.97	1.64	2.28	36.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**323**	**328**	**316**	**315**	**319**
Vốn chủ sở hữu	**323**	**328**	**316**	**315**	**319**
Vốn điều lệ	240	240	240	240	240
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)